TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN DẦU TIẾNG** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 13-02-2025
V/v không công nhận vợ chồng, tranh chấp về nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Thùy Linh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Hữu Bình.

2. Bà Nguyễn Thị Lệ Mỹ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Yến – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 277/2024/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2024 về việc "không công nhận vợ chồng, tranh chấp về nuôi con chung", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1992; HKTT: Tổ 8, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh An Giang

- Bị đơn: Ông Trần Minh T, sinh năm 1987; HKTT: 135/10 khu phố B, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn, bị đơn có đơn xin giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn xin ly hôn đề ngày 05/6/2024, quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn (bà N) trình bày:*

Bà N và ông T chung sống với nhau từ năm 2018, hôn nhân tự nguyện, không có tổ chức lễ cưới, không có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân có thẩm quyền.

Trong thời gian chung sống bà N và ông T có 01 con chung tên Trần Ngọc Minh T1, sinh năm 25/02/2020.

Nguyên nhân mâu thuẩn là do hai bên bất đồng quan điểm sống, cuộc sống chung không có hạnh phúc. Tiền bạc làm ra mạnh ai nấy giữ. Đến cuối năm 2019 thì hai bên không còn sống chung với nhau, nhưng khi đó bà N đã mang thai. Đến đầu năm 2020 thì bà N sinh bé T1. Từ đó đến nay, con chung sống chung với bà N. Ông T có gửi tiền về lo cho con. Do đó bà N làm đơn xin ly hôn.

- Về hôn nhân: Bà N yêu cầu ly hôn với ông Trần Minh T.

- Về con chung: Bà N yêu cầu nuôi con chung tên Trần Ngọc Minh T1, sinh ngày 25/02/2020 và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, bà N không có ý kiến gì khác.

** Theo bản tự khai ngày 23/01/2025 và quá trình tham gia tố tụng bị đơn (ông T) trình bày:*

Ông T thống nhất với lời trình bày của bà N về quá trình chung sống, không có đăng ký kết hôn và có 01 con chung tên Trần Ngọc Minh T1, sinh ngày 25/02/2020.

- Trước yêu cầu xin ly hôn của bà N, ông T yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng do ông T và bà N không có đăng ký kết hôn.

- Về con chung: Ông T đồng ý để bà N nuôi con chung và ông T không cấp dưỡng nuôi con.

- Tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, ông T không có ý kiến gì khác.

** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa:*

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, tống đạt các văn bản tố tụng đầy đủ, đúng trình tự thủ tục, người tham gia tố tụng đúng thành phần. Phiên tòa được tiến hành đúng trình tự. Nguyên đơn, bị đơn đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử làm rõ tại phiên tòa nên đề nghị không công nhận quan hệ vợ chồng giữa nguyên đơn bà N và bị đơn ông T, giao quyền nuôi con chung Trần Ngọc Minh T1 cho bà N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị N khởi kiện ông Trần Minh T yêu cầu ly hôn và yêu cầu được nuôi con, tuy nhiên bà N và ông T không có đăng ký kết hôn nên quan hệ tranh chấp của vụ án là "không công nhận vợ chồng, tranh chấp

về nuôi con" theo khoản 7 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông T có nơi cư trú tại khu phố B, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bà N và ông T có đơn xin giải quyết vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng bà N và ông T theo Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn (bà N)

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông T chung sống với nhau từ năm 2018, hôn nhân tự nguyện không có tổ chức lễ cưới, có đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nhưng không đăng ký kết hôn nên việc chung sống của bà N và ông T không được pháp luật công nhận và bảo vệ. Bà N cho rằng bà và ông T thường bất đồng quan điểm sống, thường hay cải nhau, cuộc sống hôn nhân không còn tình cảm, không có hạnh phúc nên bà và ông T không chung sống với nhau từ năm 2019 đến nay. Vì vậy, bà N làm đơn xin ly hôn với ông T. Trước yêu cầu xin ly hôn của bà N thì ông T yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông T và bà N. Xét thấy việc ông T và bà N chung sống với nhau là tự nguyện nhưng hôn nhân giữa bà N và ông T không hợp pháp nên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà N và ông T.

[2.2] Về con chung: có 01 con chung tên Trần Ngọc Minh T1, sinh ngày 25/02/2020. Bà N yêu cầu nuôi con chung và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung. Trước yêu cầu của bà N ông T đồng ý. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của ông T, bà N. Đồng thời từ khi bà N không chung sống với ông T thì con chung sống với bà N cho đến nay. Do đó, nhằm tránh việc xáo trộn cuộc sống của con chưa thành niên, nên để bà N nuôi con chung. Về cấp dưỡng nuôi con bà N không yêu cầu nên không xem xét.

[2.3] Tài sản chung, nợ chung: Bà N không yêu cầu nên không xem xét.

[3] Xét ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng là phù hợp nên chấp nhận.

[4] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà N phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 266, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ vào các Điều 9, 14, 15, 53, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N đối với ông Trần Minh T về việc "không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con".

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị N và ông Trần Minh T.

2. Về con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị N nuôi con chung tên Trần Ngọc Minh T1, sinh ngày 25/02/2020. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị N về việc không yêu cầu ông Trần Minh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Hai bên được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi có đơn yêu.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Án phí: Bà Nguyễn Thị N chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000451 ngày 23 tháng 9 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CCTHA DS huyện Dầu Tiếng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Thùy Linh